UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 970/QĐ-ĐHTT ngày 04 tháng 08 năm 2026 của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào)

Tên chương trình:	Kế toán (Accounting)
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Kế toán
Chuyên ngành	Kế toán tổng hợp
Mã ngành:	7340301
Hình thức đào tạo:	Chính quy

Năm 2026

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số:970/QĐ-ĐHTT ngày 04 tháng 08 năm 2026 của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào)

Tên chương trình: Kế toán (Accounting)
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Kế toán
Chuyên ngành Kế toán tổng hợp
Mã số: 7340301
Hình thức đào tạo: Chính quy

1. Mục tiêu chương trình đào tạo (PO)

Sau khi tốt nghiệp ngành Kế toán, Trường Đại học Tân Trào, người học sẽ:

TT	Mục tiêu chương trình đào tạo
PO1	Có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, sức khỏe tốt; tuân thủ pháp luật và thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập và hành nghề.
PO2	Vận dụng kiến thức nền tảng về kinh tế, pháp luật và các lĩnh vực liên quan làm cơ sở giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kế toán – tài chính.
PO3	Áp dụng kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực kế toán – tài chính để phân tích thông tin, tổ chức thực hiện công tác kế toán và hỗ trợ ra quyết định tại đơn vị, tổ chức.
PO4	Thực hiện thành thạo nghiệp vụ kế toán; giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề; ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và ngoại ngữ để làm việc hiệu quả, thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong kỷ nguyên số.
PO5	Có năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm; tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp; có khả năng học tập suốt đời và phát triển nghề nghiệp.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)

Sinh viên ngành Kế toán khi tốt nghiệp sẽ có các năng lực sau:

NHÓM NĂNG LỰC	PLO
KIẾN THỨC	PLO1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp
	PLO2: Vận dụng kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính làm nền tảng để tiếp cận và xử lý các vấn đề trong lĩnh vực kế toán.
	PLO3: Áp dụng chuẩn xác các nguyên lý, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và quy định pháp luật liên quan để tổ chức thực hiện công tác kế toán trong đơn vị, tổ chức
KỸ NĂNG	PLO4: Thực hiện các nghiệp vụ kế toán cơ bản, bao gồm thu thập, xử lý chứng từ, ghi sổ kế toán và lập báo cáo kế toán đảm bảo tính trung thực, chính xác và tuân thủ quy định hiện hành.
	PLO5: Giải quyết vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực kế toán – tài chính nhằm hỗ trợ việc ra quyết định, chuyên môn tại đơn vị, tổ chức.
	PLO6: Giao tiếp hiệu quả, làm việc nhóm, thuyết trình và hợp tác trong môi trường nghề nghiệp đa dạng, đa văn hóa.
	PLO7: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
MỨC ĐỘ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM	PLO8: Tuân thủ pháp luật, chuẩn mực và đạo đức nghề nghiệp; thể hiện tinh thần trách nhiệm và chủ động học tập suốt đời để phát triển bản thân và sự nghiệp.

3. Ma trận liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mục tiêu CTĐT (PO)	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)
1	PO1: Có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, sức khỏe tốt; tuân thủ	PLO1: Vận dụng vững chắc kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt

	pháp luật và thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập và hành nghề.	động nghề nghiệp.
		PLO8: Tuân thủ pháp luật, chuẩn mực và đạo đức nghề nghiệp; thể hiện tinh thần trách nhiệm và chủ động học tập suốt đời để phát triển bản thân và sự nghiệp.
2	PO2: Vận dụng kiến thức nền tảng về kinh tế, pháp luật và các lĩnh vực liên quan làm cơ sở giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kế toán – tài chính.	PLO2: Vận dụng kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính làm nền tảng để xử lý các vấn đề trong lĩnh vực kế toán.
3	PO3: Áp dụng kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực kế toán – tài chính để phân tích thông tin, tổ chức thực hiện công tác kế toán và hỗ trợ ra quyết định tại đơn vị, tổ chức.	PLO3: Áp dụng chuẩn xác các nguyên lý, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và quy định pháp luật liên quan để tổ chức thực hiện công tác kế toán trong đơn vị, tổ chức
4	PO4: Thực hiện thành thạo nghiệp vụ kế toán; giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề; ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và ngoại ngữ để làm việc hiệu quả, thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong kỷ nguyên số.	PLO4: Thực hiện các nghiệp vụ kế toán cơ bản, bao gồm thu thập, xử lý chứng từ, ghi sổ kế toán và lập báo cáo kế toán đảm bảo tính trung thực, chính xác và tuân thủ quy định hiện hành.
		PLO5: Giải quyết vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực kế toán – tài chính nhằm hỗ trợ việc ra quyết định, chuyên môn tại đơn vị, tổ chức.
		PLO6: Giao tiếp hiệu quả, làm việc nhóm, thuyết trình và hợp tác trong môi trường nghề nghiệp đa dạng, đa văn hóa.
		PLO7: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
5	PO5: Có năng lực tự chủ	PLO7: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ

	và tự chịu trách nhiệm; tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp; có khả năng học tập suốt đời và phát triển nghề nghiệp.	6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
		PLO8: Tuân thủ pháp luật, chuẩn mực và đạo đức nghề nghiệp; thể hiện tinh thần trách nhiệm và chủ động học tập suốt đời để phát triển bản thân và sự nghiệp.

4. Vị trí việc làm và cơ hội học lên trình độ cao hơn

4.1. Sinh viên ngành Kế toán tốt nghiệp đảm nhận làm việc tại các vị trí sau:

Sau khi tốt nghiệp Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán, người học có thể đảm nhận những vị trí công việc sau:

- Vị trí nhân viên kế toán: đảm nhiệm các công việc tại các bộ phận kế toán tài chính, kế toán quản trị, kiểm toán nội bộ trong các loại hình doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức tài chính ngân hàng và phi ngân hàng….

- Nhân viên phân tích và tư vấn: Đảm nhiệm các công việc phân tích và tư vấn về kế toán, thuế, tài chính tại các công ty, doanh nghiệp và đặc biệt là các công ty cung cấp dịch vụ tư vấn kế toán, thuế, đầu tư và tài chính;

- Tự khởi nghiệp kinh doanh cho bản thân hoặc thành lập doanh nghiệp và vận hành hoạt động doanh nghiệp

4.2. Cơ hội học lên trình độ cao hơn

Sau khi tốt nghiệp trình độ đại học ngành Kế toán, người học có khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao chuyên môn nghiệp vụ và có khả năng tiếp tục học liên thông ở ngành gần hoặc ở bậc học cao hơn.

5. Khung chương trình đào tạo và ma trận chuẩn đầu ra

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)								TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	I	R	M	A
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**	**34**	**24,5**	**9,5**												
A1		**Lý luận chính trị**	**11**	**10,5**	**0,5**												
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3	3	0	I					I			2	0	0	0
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	0	R							I	1	1	0	0
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	R								0	1	0	0
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1,5	0,5	MA								0	0	1	1
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0	MA								0	0	1	1
A2		**Tiếng Anh**	**9**	**5,5**	**3,5**									0	0	0	0
6	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	2	1							I		1	0	0	0
7	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	2	1							R		0	1	0	0
8	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	1,5	1,5							MA		0	0	1	1
A3		**Tin học**	**2**	**1**	**1**									0	0	0	0
9	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2	1	1							M,A		0	0	0	1
A4		**Nghiên cứu khoa học**	**3**	1,5	1,5									0	0	0	0
10	NCKH.01.001.3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	1,5	1,5						R	R		0	2	0	0
A5		**Giáo dục khởi nghiệp**	**2**	**1**	**1**									0	0	0	0
11	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2	1	1							MA		0	0	1	1
A6		**Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội**	**7**	**5**	**2**									0	0	0	0
12	TN2.1.114.3	Toán cao cấp	3	2	1		I							1	0	0	0
13	TN2.1.120.2	Xác suất và thống kê	2	1	1		I										
14	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	2		MA								0	0	1	1
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**	**78**	**43,8**	**33,2**									0	0	0	0
B1		**Kiến thức cơ sở ngành**	24	**15,8**	**8,2**									0	0	0	0
		Bắt buộc	19	**12,8**	**6,2**									0	0	0	0

15	KT2.1.205.3	Kinh tế vi mô	3	2	1		I							1	0	0	0
16	KT2.1.002.3	Kinh tế vĩ mô	3	2	1					I				1	0	0	0
17	KT2.1.205.2	Luật kinh tế	2	1,4	0,6			I					I	2	0	0	0
18	KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán	3	2	1			I	I					2	0	0	0
19	KT2.1.007.3	Nguyên lý thống kê	3	2	1					I				1	0	0	0
20	KT2.1.008.2	Tài chính – Tiền tệ	2	1,4	0,6				I					1	0	0	0
21	KT2.1.201.3	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	3	2	1						MA			0	0	1	1
		Tự chọn (5 trong 10 tín chỉ)	**5**	**3**	**2**									0	0	0	0
		Tự chọn 1 (2 trong 4 tín chỉ)	**2**	**1**	1					I				1	0	0	0
22	*KT2.1.011.2*	*Quản trị học*	2	1	1									0	0	0	0
23	*KT2.1.020.2*	*Kinh tế quốc tế*	2	1	1									0	0	0	0
		Tự chọn 2 (3 trong 6 tín chỉ)	**3**	**2**	1						I			1	0	0	0
24	*KT2.1.003.3*	*Marketing căn bản*	3	2	1									0	0	0	0
25	*KT2.1.138.3*	*Giao tiếp trong kinh doanh*	3	2	1									0	0	0	0
B2		**Kiến thức ngành**	25	15	9									0	0	0	0
		Bắt buộc	20	13	8									0	0	0	0
26	KT2.1.012.3	Kế toán tài chính 1	3	2	1			R	R					0	2	0	0
27	KT2.1.014.3	Kế toán tài chính 2	3	2	1		MA	R						0	1	1	1
28	KT2.1.026.3	Kế toán tài chính 3	3	1	1			MA	R					0	1	1	1
29	KT2.1.016.2	Lý thuyết kiểm toán	2	1	1		MA							0	0	1	1
30	KT2.1.172.3	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán	3	2	1		R				R			0	2	0	0
31	KT2.1.022.3	Thuế Nhà nước	3	2	1		R			R				0	2	0	0
32	KT2.1.018.3	Tài chính doanh nghiệp	3	**3**	**2**		R			R				0	2	0	0
		Tự chọn (5 trong 10 tín chỉ)	5	**2**	**1**									0	0	0	0
		Tự chọn 1(3 trong 6 tín chỉ)	3	2	1			R					R	0	2	0	0
33	*KT2.1.206.3*	*Luật và chuẩn mực kế toán*	3	2	1									0	0	0	0
34	*KT2.1.032.3*	*Thanh toán quốc tế*	3	2	1									0	0	0	0
		Tự chọn 2 (2 trong 4 tín chỉ)	2	**1**	1		R			R				0	2	0	0
35	*KT2.1.015.2*	*Tài chính công*	2	1	1									0	0	0	0
36	*KT2.1.021.2*	*Thị trường chứng khoán*	2	1	1									0	0	0	0

B3		**Chuyên ngành**	29	**13**	**16**									0	0	0	0
		Bắt buộc	21	**9**	**12**									0	0	0	0
37	KT2.1.024.3	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	2	1			MA						0	0	1	1
38	KT2.1.040.3	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	3	2	1			MA						0	0	1	1
39	KT2.1.013.3	Kế toán quản trị	3	2	1								MA	0	0	1	1
40	KT2.1.161.3	Phân tích báo cáo tài chính	3	2	1								MA	0	0	1	1
41	KT2.1.030.3	Kế toán máy (1TCLT;2TCTH)	3	1	2				MA				R	0	1	1	1
42	KT2.1.033.3	Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp	3	0	3				MA				R	0	1	1	1
43	KT2.1.195.3	Tổ chức công tác kế toán hành chính sự nghiệp	3	0	3				MA				R	0	1	1	1
		Tự chọn (8 trong 14 tín chỉ)	8	**4**	**4**									0	0	0	0
		Tự chọn 1 (4 trong 8 tín chỉ)	4	**2**	**2**					M				0	0	1	0
44	*TN2.1.505.2*	*Tin học ứng dụng trong kế toán*	2	1	1									0	0	0	0
45	*KT2.1.034.2*	*Nghiệp vụ ngân hàng thương mại*	2	1	1									0	0	0	0
46	*KT2.1.166.2*	*Kế toán doanh nghiệp xây dựng*	2	1	1									0	0	0	0
47	*KT2.1.023.2*	*Định giá tài sản*	2	1	1									0	0	0	0
		Tự chọn 2 (chọn 4 trong 6 tín chỉ)	4	**2**	**2**				M					0	0	1	0
48	*KT2.1.027.2*	*Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ*	2	1	1									0	0	0	0
49	*KT2.1.041.2*	*Kế toán ngân hàng thương mại*	2	1	1									0	0	0	0
50	*KT2.1.010.2*	*Hệ thống thông tin kế toán*	2	1	1									0	0	0	0
		THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP	18	**3,2**	**14,8**									0	0	0	0
		Thực tập	12	**0**	**12**									0	0	0	0

51	KT2.1.119.6	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 50 giờ)	6	0	6					MA	MA			0	0	2	2
52	KT2.1.038.4	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ)	6	0	6					MA	MA			0	0	2	2
C2		**Học phần thay thế KLTN**	6	**3,2**	**2,8**								MA	0	0	1	1
53	*KT2.1.028.3*	*Kiểm toán báo cáo tài chính*	3	1,6	1,4									0	0	0	0
54	*KT2.1.019.3*	*Kế toán thuế*	3	1,6	1,4									0	0	0	0
C3		**Khóa luận tốt nghiệp**	6	**0**	**6**									0	0	0	0
55	KT2.1.039.6	Khóa luận tốt nghiệp (1TC = 50 giờ)	6	0	6								MA	0	0	1	1
D		**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**												0	0	0	0
D1		**Giáo dục thể chất**	***7***			I								1	0	0	0
														0	0	0	0
D2		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**	***9***			R								0	1	0	0
TỔNG SỐ TC VÀ SỐ GIỜ TC - Không tính Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh;			***130***											16	23	24	23
TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)					I	2	3	2	2	3	2	1	2				
					R	3	4	3	2	3	2	2	4				
					M	3	2	3	4	3	3	2	4				
					A	3	2	3	3	2	3	3	4				

6. Thời gian đào tạo: 4 năm

7. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh), trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 34 tín chỉ;

- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (kiến thức cơ sở ngành và kiến thức cốt lõi ngành): 78 tín chỉ, gồm:

+ Kiến thức cơ sở khối ngành: 24 tín chỉ;

+ Kiến thức cơ sở ngành: 25 tín chỉ;

+ Kiến thức chuyên ngành: 29 tín chỉ;

- Kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 18 tín chỉ, gồm:

+ Thực tập: 12 tín chỉ;

+ Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế KLTN: 06 tín chỉ.

8. Tiêu chí tuyển sinh

Theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo phương án tuyển sinh riêng của Trường Đại học Tân Trào được phê duyệt.

9. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp:

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào.

10. Cấu trúc, thời lượng chương trình đào tạo

10.1. Danh sách các học phần trong chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
							Thực hành								
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành trong/ ngoài trường, seminar	Thực tế	Thực tập, rèn nghề	Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
TỔNG			**72,5**	**57,5**	**130**	**1087,5**	**1200**	**225**	**600**	**300**	**3447,5**				
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**	**24,5**	**9,5**	**34**	**367,5**	**270**				**1047,5**				
A1		**Lý luận chính trị**	**10,5**	**0,5**	**11**	**157,5**	**0**				**377,5**				
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3	0	3	45					105				
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	0	2	30					70		LL2.1.040.3		
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	0	2	30					70		LL2.1.041.2		
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1,5	0,5	2	22,5					62,5		LL2.1.042.2		
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	0	2	30					70		LL2.1.043.3		
A2		**Tiếng Anh**	**5,5**	**3,5**	**9**	**82,5**	**105**				**262,5**				
6	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	2	1	3	30	30				90				
7	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	2	1	3	30	30				90		NN2.1.001.3		
8	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5		NN2.1.002.3		
A3		**Tin học**	**1**	**1**	**2**	**15**	**30**				**55**				
9	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	1	1	2	15	30				55				
A4		**Nghiên cứu khoa học**	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5				

10	NCKH.01.001.3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5				
A5		**Giáo dục khởi nghiệp**	**1**	**1**	**2**	**15**	**30**				55				
11	KT2.1.191.2	Giáo dục khởi nghiệp	1	1	2	15	30				55				
A6		**Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội**	**5**	**2**	**7**	**75**	**60**				215				
12	TN2.1.114.3	Toán cao cấp	2	1	3	30	30				90				
13	TN2.1.120.2	Xác suất và thống kê	1	1	2	15	30				55				
14	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2		2	30	0				70		LL2.1.040.3		
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**	**44,8**	**33,2**	**78**	**672**	**846**	**225**	**0**	**0**	**2232**				
B1		**Kiến thức cơ sở ngành**	**15,8**	**8,2**	**24**	**237**	**246**	**0**			717				
		Bắt buộc	**12,8**	**6,2**	**19**	**192**	**186**	**0**			572				
15	KT2.1.205.3	Kinh tế vi mô	2	1	**3**	30	30				90				
16	KT2.1.002.3	Kinh tế vĩ mô	2	1	**3**	30	30				90				
17	KT2.1.205.2	Luật kinh tế	1,4	0,6	**2**	21	18				61				
18	KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán	2	1	**3**	30	30				90				
19	KT2.1.007.3	Nguyên lý thống kê	2	1	**3**	30	30				90				
20	KT2.1.008.2	Tài chính – Tiền tệ	1,4	0,6	**2**	21	18				61				
21	*KT2.1.201.3*	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	2	1	**3**	30	30				90				
		Tự chọn (5 trong 10 tín chỉ)	**3**	**2**	**5**	45	60				145				
		Tự chọn 1 (2 trong 4 tín chỉ)	**1**	1	2	15	30				55				
22	KT2.1.011.2	*Quản trị học*	1	1	**2**	15	30				55				
23	*KT2.1.020.2*	*Kinh tế quốc tế*	1	1	**2**	15	30				55				
		Tự chọn 2 (3 trong 6 tín chỉ)	**2**	1	3	30	30				90				

24	KT2.1.003.3	*Marketing căn bản*	2	1	3	15		45			105				
25	*KT2.1.138.3*	*Giao tiếp trong kinh doanh*	2	1	3	15		45			105				
B2		**Kiến thức ngành**	**16**	**9**	**25**	**240**	**210**	**90**			740				
		Bắt buộc	**13**	**7**	**20**	**195**	**150**	**90**			595				
26	KT2.1.012.3	Kế toán tài chính 1	2	1	3	30		45			75		KT2.1.005.3		
27	KT2.1.014.3	Kế toán tài chính 2	2	1	3	30		45			75		KT2.1.005.3	KT2.1.012.3	
28	KT2.1.026.3	Kế toán tài chính 3	2	1	3	30	30				90		KT2.1.005.3	KT2.1.014.3	
29	KT2.1.016.2	Lý thuyết kiểm toán	1	1	2	15	30				55			KT2.1.005.3	
30	KT2.1.172.3	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán	2	1	3	30	30				90				
31	KT2.1.022.3	Thuế Nhà nước	2	1	3	30	30				90				
32	KT2.1.018.3	Tài chính doanh nghiệp	2	1	3	30	30				90			KT2.1.008.3	
		Tự chọn (5 trong 10 tín chỉ)	**3**	**2**	**5**	45	60				145				
		Tự chọn 1(chọn 3 trong 6 tín chỉ)	**2**	**1**	**3**	**30**	**30**				**90**				
33	*KT2.1.206.3*	*Luật và chuẩn mực kế toán*	2	1	3	30		45			75				
34	*KT2.1.032.3*	*Thanh toán quốc tế*	2	1	3	30		45			75				
		Tự chọn 2 (chọn 2 trong 4 tín chỉ)	**1**	1	2	**15**	30				55				
35	*KT2.1.015.2*	*Tài chính công*	1	1	2	15	30				55				
36	*KT2.1.021.2*	*Thị trường chứng khoán*	1	1	2	15	30				55				
B3		**Chuyên ngành**	**13**	**16**	**29**	**195**	**390**	**135**			**775**				
		Bắt buộc	**9**	**12**	**21**	**135**	**270**	**135**			**555**				
37	KT2.1.024.3	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	1	3	30		45			75		KT2.1.005.3		
38	KT2.1.040.3	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	2	1	3	30	30				90		KT2.1.005.3		
39	KT2.1.013.3	Kế toán quản trị	2	1	3	30	30				90			KT2.1.005.3	
40	KT2.1.161.3	Phân tích báo cáo tài chính	2	1	3	30		45			75				
41	KT2.1.030.3	Kế toán máy (1TCLT;2TCTH)	1	2	3	15	60				75		KT2.1.005.3		
42	KT2.1.033.3	Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp	0	3	3	0	60	45			45		KT2.1.005.3		

43	KT2.1.195.3	Tổ chức công tác kế toán hành chính sự nghiệp	0	3	3	0	90				60			KT2.1.024.3	
		Tự chọn (chọn 8 trong 14 tín chỉ)	**4**	**4**	**8**	**60**	**120**				**220**				
		Tự chọn 1 (chọn 4 trong 8 tín chỉ)	**2**	**2**	**4**	**30**	**60**				**110**				
44	*TN2.1.505.2*	*Tin học ứng dụng trong kế toán*	1	1	2	15	30				55				
45	*KT2.1.034.2*	*Nghiệp vụ ngân hàng thương mại*	1	1	2	15	30				55				
46	*KT2.1.166.2*	*Kế toán doanh nghiệp xây dựng*	1	1	2	15	30				55		KT2.1.005.3		
47	*KT2.1.023.2*	*Định giá tài sản*	1	1	2	15	30				55				
		Tự chọn 2 (chọn 4 trong 6 tín chỉ)	**2**	**2**	**4**	30	60				110				
48	*KT2.1.027.2*	*Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ*	1	1	2	15	30				55		KT2.1.005.3		
49	*KT2.1.041.2*	*Kế toán ngân hàng thương mại*	1	1	2	15	30				55		KT2.1.005.3		
50	*KT2.1.010.2*	*Hệ thống thông tin kế toán*	1	1	2	15	30				55		KT2.1.005.3		
C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**	**3,2**	**14,8**	**18**	**48**	**84**	**0**	**600**	**0**	**168**				
C1		**Thực tập**	**0**	**12**	**12**	**0**			**600**	**0**	**0**				
51	KT2.1.119.6	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 50 giờ)	0	6	6	0			300		0		KT2.1.005.3		
52	KT2.1.038.6	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ)	0	6	6	0			300		0			KT2.1.119.4	
		Học phần thay thế KLTN (chọn 6 trong 12 tín chỉ)	**3,2**	**2,8**	**6**	**48**	**84**				168				
53	*KT2.1.028.3*	*Kiểm toán báo cáo tài chính*	1,6	1,4	3	24	42				84			KT2.1.016.3	
54	*KT2.1.019.3*	*Kế toán thuế*	1,6	1,4	3	24	42				84		KT2.1.005.3	KT2.1.022.3	
C3		**Khóa luận tốt nghiệp**	**0**	**6**	**6**	**0**				**300**	**0**				
55	KT2.1.039.6	Khóa luận tốt nghiệp (1TC = 50 giờ)	0	6	6	0				300	0				

D		**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**														
D1		**Giáo dục thể chất**														
	TC2.1.024.2	- *Giáo dục thể chất 1*			2											
		- *Giáo dục thể chất 2*			3											
	TC2.1.022.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)														
	TC2.1.023.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)														
	TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1)														
	TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)														
	TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)														
	TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1)														
	TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)														
	TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1)														
	TC2.1.025.3	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 1)														
		- *Giáo dục thể chất 3*			2											

	TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)													
	TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)													
	TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2)													
	TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2)													
	TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)													
	TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)													
	TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)													
	TC2.1.021.2	Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2)													
	TC2.1.026.2	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 2)													
D2		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**													
	TC2.1.014.3	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1			**3**										
	TC2.1.015.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2			**2**										
	TC2.1.016.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3			**2**										
	TC2.1.017.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4			**2**										

TỔNG SỐ TC VÀ SỐ GIỜ TC **- Không tính Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh;**	**72,5**	**57,5**	**130**	**1087,5**	**1200**	**225**	**600**	**300**	**3447,5**				

10.2. Danh sách học phần điều kiện tốt nghiệp (không tính vào điểm TBC tích lũy)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			HP điều kiện tiên quyết	Ghi chú
			Tổng	LT	Thực hành		
D	**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**						
D1		**Giáo dục thể chất**					
1	TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1	2				
		Giáo dục thể chất 2					
2	TC2.1.022.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)	3				
3	TC2.1.023.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3				
4	TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	3				
5	TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)	3				
6	TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)	3				
7	TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1)	3				
8	TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3				
9	TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1)	3				
10	TC2.1.025.3	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 1)	3				
11		Giáo dục thể chất 3					
12	TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)	2				
13	TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2				
14	TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2				
15	TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2)	2				
16	TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)	2				
17	TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)	2				
18	TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2				
19	TC2.1.030.2	Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2)	2				
20	TC2.1.026.2	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 2)	2				
		Giáo dục Quốc phòng – An ninh					
21	TC2.1.014.3	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1	3				
22	TC2.1.015.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2	2				
23	TC2.1.016.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3	2				
24	TC2.1.017.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4	2				

11. Phân bổ chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý học phần
Học kỳ 1 (bao gồm 15 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn; Không bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng an ninh)					
TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	**2**			
NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	**3**			
TN2.1.801.3	Toán cao cấp	**3**			
KT2.1.205.3	Kinh tế vi mô	**3**			
KT2.1.205.2	Luật kinh tế	**2**			
KT2.1.008.2	Tài chính – Tiền tệ	**2**			
TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1	**2***			
Học kỳ 2 (bao gồm 17 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn; Không bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng an ninh)					
NCKH.01.001.3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	**3**			
LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	**3**			
TN2.1.802.2	Xác suất và thống kê	**2**			
KT2.1.002.3	Kinh tế vĩ mô	**3**			
KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán	**3**			
KT2.1.007.3	Nguyên lý thống kê	**3**			
	Giáo dục thể chất 2	**3***			
TC2.1.022.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)				
TC2.1.023.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)				
TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1)				
TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)				
TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)				

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý học phần
TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1)				
TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)				
TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1)				
TC2.1.025.3	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 1)				
Học kỳ 3 (bao gồm 16 TC, trong đó 14 TC bắt buộc, 02TC tự chọn; Không bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng an ninh)					
NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	**3**	NN2.1.001.3		
LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	**2**	LL2.1.040.3		
KT2.1.012.3	Kế toán tài chính 1	3	KT2.1.005.3		
KT2.1.018.3	Tài chính doanh nghiệp	3	KT2.1.008.3		
KT2.1.022.3	Thuế Nhà nước	3			
	Tự chọn 1 - cơ sở ngành (2 trong 6 tín chỉ)	**2**			
KT2.1.011.2	*Quản trị học*	*2*			
KT2.1.020.2	*Kinh tế quốc tế*	*2*			
	Giáo dục thể chất 3	**2***			
TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)	2			
TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2			
TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2			
TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2)	2			
TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)	2			
TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)	2			
TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2			

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý học phần
TC2.1.030.2	Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2)	2			
TC2.1.026.2	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 2)	2			
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	**9***			
TC2.1.014.3	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1	3			
TC2.1.015.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2	2			
TC2.1.016.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3	2			
TC2.1.017.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4	2			
Học kỳ 4 (bao gồm 15 TC, trong đó 7 TC bắt buộc, 08 TC tự chọn)					
NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	**3**	NN2.1.002.3		
LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	**2**	LL2.1.040.3		
KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	**2**			
	Tự chọn 2 - cơ sở ngành (chọn 3 trong 6 tín chỉ)	**3**			
KT2.1.003.3	*Marketing căn bản*	*3*			
KT2.1.138.3	*Giao tiếp trong kinh doanh*	*3*			
	Tự chọn 1- ngành (chọn 3 trong 6 tín chỉ)	**3**			
KT2.1.206.3	*Luật và chuẩn mực kế toán*	*3*			
KT2.1.032.3	*Thanh toán quốc tế*	*3*			
	Tự chọn 2- ngành (chọn 2 trong 4 tín chỉ)	**2**			
KT2.1.015.2	*Tài chính công*	*2*			
KT2.1.021.2	*Thị trường chứng khoán*	*2*			
Học kỳ 5 (bao gồm 16 TC, trong đó 16 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)					

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý học phần
KT2.1.016.2	Lý thuyết kiểm toán	**2**			
LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	**2**	LL2.1.041.2		
KT2.1.024.3	Kế toán hành chính sự nghiệp	**3**	KT2.1.005.3		
KT2.1.014.3	Kế toán tài chính 2	**3**	KT2.1.005.3	KT2.1.012.3	
KT2.1.172.3	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán	**3**			
KT2.1.201.3	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	**3**			
Học kỳ 6 (bao gồm 17 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)					
LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	**2**	LL2.1.042.2		
KT2.1.026.3	Kế toán tài chính 3	**3**	KT2.1.005.3	KT2.1.014.3	
KT2.1.195.3	Tổ chức công tác kế toán hành chính sự nghiệp	**3**		KT2.1.024.3	
KT2.1.040.3	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	**3**	KT2.1.005.3		
KT2.1.119.6	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 50 giờ)	**6**	KT2.1.005.3		
Học kỳ 7 (bao gồm 18 TC, trong đó 14 TC bắt buộc, 04 TC tự chọn)					
LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	**2**	LL2.1.043.3		
KT2.1.013.3	Kế toán quản trị	**3**		KT2.1.005.3	
KT2.1.161.3	Phân tích báo cáo tài chính	**3**			
KT2.1.033.3	Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp	**3**	KT2.1.005.3		
KT2.1.030.3	Kế toán máy (1TCLT;2TCTH)	**3**	KT2.1.005.3		
	Tự chọn 1 - chuyên ngành (chọn 4 trong 8 tín chỉ)	**4**			
TN2.1.505.2	*Tin học ứng dụng trong kế toán*	*2*			
KT2.1.034.2	*Nghiệp vụ ngân hàng thương mại*	*2*			

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý học phần
KT2.1.166.2	*Kế toán doanh nghiệp xây dựng*	*2*	KT2.1.005.3		
KT2.1.023.2	*Định giá tài sản*	*2*			
Học kỳ 8 (bao gồm 16 TC, trong đó 12 TC bắt buộc, 4 TC tự chọn)					
KT2.1.038.6	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp)	**6**		KT2.1.119.4	
	Tự chọn 2 (chọn 4 trong 6 tín chỉ)	**4**			
KT2.1.027.2	*Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ*	*2*	KT2.1.005.3		
KT2.1.041.2	*Kế toán ngân hàng thương mại*	*2*	KT2.1.005.3		
KT2.1.010.2	*Hệ thống thông tin kế toán*	*2*	KT2.1.005.3		
	Khóa luận tốt nghiệp và Học phần thay thế KLTN	**6**			
KT2.1.039.6	***Khóa luận tốt nghiệp***	***6***			
	Học phần thay thế KLTN			KT2.1.016.3	
KT2.1.028.3	Kiểm toán báo cáo tài chính	3	KT2.1.005.3	KT2.1.022.3	
KT2.1.019.3	Kế toán thuế	3			

13. Mô tả các học phần

13.1. Triết học Mác – Lênin (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm 3 chương: Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác-Lênin và vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội; Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm những vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

13.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác – Lê nin

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Kinh tế chính trị Mác – Lê nin như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền; kinh tế thị trường định

hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

13.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC) – Dự kiến

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác – Lênin.

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Chủ nghĩa xã hội khoa học như: sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân, liên minh giai cấp, cách mạng xã hội chủ nghĩa, những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội để từ đó người học có lý luận, phương pháp luận đánh giá được thực tiễn chủ nghĩa xã hội trên thế giới và trong nước.

13.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC) – Dự kiến

Điều kiện tiên quyết: Chủ nghĩa xã hội khoa học.

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức, con người.

13.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2TC) – Dự kiến

Điều kiện tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930- 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành tựu, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng.

13.6. Tiếng Anh 1 (3TC) – Dự kiến

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì qúa khứ đơn, hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, trạng từ tần xuất; cấu trúc Be going to, mẫu câu hỏi, động từ khuyết thiếu can/ have to/ must và các chủ đề: Kỳ nghỉ và ngày cuối tuần, thông tin cá nhân, thời gian rảnh rỗi, người bạn thân nhất; công việc; sở thích cá nhân, kế hoạch trong tương lai, hỏi và trả lời qua điện thoại, thảo luận và đưa ra lời khuyên cho người học ngôn ngữ, nói về năng khiếu và quy tắc trong trường học, mô tả về khả năng của bản thân bằng Tiếng Anh.

13.7. Tiếng Anh 2 (3TC) – Dự kiến

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, thói quen trong quá khứ, các mệnh đề quan hệ; Mô tả, nêu ý kiến về giao thông, du lịch, sức khỏe, thực phẩm và tiền tệ bằng Tiếng Anh.

13.8. Tiếng Anh 3 (3TC) – Dự kiến

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 2

Học phần tập trung phát triển khả năng nghe, nói, đọc, viết về các chủ đề thường gặp như tự nhiên, xã hội, công nghệ và giải trí; nâng cao khả năng mô tả, thảo luận, và đưa ra các quan điểm cá nhân về các vấn đề thường gặp trong cuộc sống.

13.9. Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI (2 TC)

- Học phần tiên quyết: Không.

- Học phần học trước: Không.

Học phần sẽ trang bị cho người học những kiến thức về năng lực số như: Khai thác dữ liệu và thông tin; Giao tiếp hợp tác trong môi trường số; Sáng tạo và nội dung số; An toàn; Giải quyết vấn đề; Ứng dung trí tuệ nhân tạo.

Thông qua học phần, người học sẽ đáp ứng năng lực số giúp sử dụng máy tính một cách hiệu quả, an toàn. Vận dụng được các công cụ số hiện đại để hỗ trợ khai thác, xử lý thông tin, soạn thảo văn bản, phân tích dữ liệu và làm việc nhóm. Học phần nhấn mạnh tính ứng dụng thực tiễn, giúp người học sẵn sàng thích ứng với môi trường làm việc số hiện đại và thông minh.

13.10. Phương pháp nghiên cứu khoa học (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về khoa học, phương pháp luận nghiên cứu và quy trình tổ chức một nghiên cứu khoa học. Nội dung học phần tập trung vào cách xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, xây dựng mô hình/giả thuyết, thiết kế nghiên cứu, lựa chọn phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu, trình bày kết quả, viết báo cáo khoa học, trích dẫn tài liệu và tuân thủ đạo đức nghiên cứu. Thông qua các bài tập nhóm và bài tập lớn, người học hình thành năng lực làm việc nhóm, tư duy phản biện, trình bày quan điểm khoa học và vận dụng kiến thức nghiên cứu để giải quyết vấn đề trong học tập và nghề nghiệp

13.11. Khởi nghiệp (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng và ứng dụng về khởi nghiệp, bao gồm: tổng quan về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; quy trình hình thành, đánh giá và lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp; nghiên cứu thị trường và xây dựng mô hình kinh doanh Canvas; lập kế hoạch kinh doanh tích hợp chiến lược marketing, vận hành và tài chính; triển khai và quản trị hoạt động kinh doanh; quản trị tài chính khởi nghiệp; huy động vốn và phát triển dự án. Thông qua học phần rèn luyện cho người học năng lực phân tích môi trường kinh doanh, xây dựng và trình bày kế hoạch kinh doanh hoàn chỉnh, làm việc nhóm, thuyết trình và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý dự án khởi nghiệp. Học phần bồi dưỡng tư duy khởi nghiệp, tinh thần chủ động, sáng tạo, dám nghĩ dám làm, ý thức đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và khả năng thích ứng với thách thức trong môi trường nghề nghiệp đa dạng.

13.12. Toán cao cấp (3TC) – Dự kiến

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này bao gồm các kiến thức về : Ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, phép tính vi phân, phép tính tích phân, đại cương về chuỗi, phương trình vi phân.

13.13. Xác xuất và thống kê (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất và thống kê toán học. Học phần gồm các kiến thức về đại số tổ hợp, phép thử và biến cố, các định nghĩa và công thức của xác suất, biến ngẫu nhiên và các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên, một số phân phối xác suất thông dụng, lí thuyết mẫu, ước lượng tham số,

kiểm định giả thiết thống kê. Qua đó, rèn luyện cho người học tư duy định lượng để xử lý, phân tích số liệu và giải quyết các bài toán kinh tế trong thực tiễn.

13.14. Pháp luật đại cương (2TC) – Dự kiến

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác - lênin

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật, nhà nước và pháp luật nước CHXHCN Việt Nam; pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự; pháp luật lao động, pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự; pháp luật hành chính và pháp luật tố tụng hành chính; pháp luật về phòng, chống tham nhũng

13.15. Kinh tế vi mô (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Kinh tế vi mô cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về cơ chế vận hành của nền kinh tế ở cấp độ các đơn vị kinh tế cá thể, bao gồm: tổng quan về kinh tế học và lý thuyết lựa chọn kinh tế; lý thuyết cung – cầu và cân bằng thị trường; độ co giãn của cung và cầu; lý thuyết hành vi người tiêu dùng (lợi ích và lựa chọn tối ưu); lý thuyết sản xuất, chi phí và lợi nhuận của doanh nghiệp; các cấu trúc thị trường (cạnh tranh hoàn hảo, độc quyền, cạnh tranh độc quyền, độc quyền tập đoàn); thị trường lao động và những thất bại của thị trường. Thông qua học phần, người học vận dụng được các quy luật kinh tế vi mô để phân tích và lý giải hành vi của người tiêu dùng, nhà sản xuất, thị trường các yếu tố sản xuất và các can thiệp của chính phủ, từ đó hình thành tư duy kinh tế có hệ thống, làm nền tảng để tiếp cận và xử lý các vấn đề trong lĩnh vực kế toán, tài chính doanh nghiệp, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra PLO2 của chương trình đào tạo ngành Kế toán.

13.16. Kinh tế vĩ mô (3TC) – Dự kiến

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Kinh tế vĩ mô cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các vấn đề kinh tế ở cấp độ nền kinh tế, bao gồm tổng cầu, tổng cung, chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, lạm phát, thất nghiệp, tăng trưởng kinh tế và chu kỳ kinh doanh. Học phần đồng thời cập nhật một số xu hướng mới như chuyển đổi số, kinh tế nền tảng, thanh toán điện tử và tác động của công nghệ đối với nền kinh tế hiện đại. Thông qua các nội dung lý thuyết gắn với ví dụ thực tiễn, học phần giúp người học hình thành năng lực phân tích, đánh giá các biến động kinh tế vĩ mô và vận dụng kiến thức vào nhận diện, giải quyết các vấn đề kinh tế trong bối cảnh phát triển và hội nhập.

13.17. Luật kinh tế (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học hệ thống kiến thức pháp lý cơ bản và thiết yếu trong lĩnh vực kinh tế, bao gồm: tổng quan về Luật kinh tế và pháp luật doanh nghiệp; pháp luật về hộ kinh doanh; pháp luật về các loại hình công ty (công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh); pháp luật về hợp đồng trong kinh doanh thương mại; pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại; pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Qua đó, người học hình thành khả năng nhận diện, vận dụng các quy định pháp luật vào thực tiễn hoạt động kế toán và tổ chức doanh nghiệp; đồng thời xây dựng ý thức tuân thủ pháp luật, trách nhiệm nghề nghiệp và thái độ chủ động, trung thực trong học tập và thực hiện công việc kế toán.

13.18. Nguyên lý kế toán (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Nguyên lý kế toán cung cấp cho người học hệ thống kiến thức nền tảng về bản chất, vai trò, đối tượng, nguyên tắc kế toán, các yếu tố của báo cáo tài chính, hệ thống phương pháp kế toán và khung pháp lý kế toán Việt Nam; đồng thời

rèn luyện kỹ năng ban đầu trong nhận diện nghiệp vụ kinh tế - tài chính, xử lý chứng từ, vận dụng tài khoản và ghi kép để định khoản, ghi sổ kế toán và lập báo cáo kế toán giản đơn. Nội dung học phần tập trung vào tổng quan về kế toán, các yếu tố cơ bản của báo cáo tài chính, các phương pháp kế toán, sổ kế toán và hình thức kế toán, hệ thống pháp lý kế toán, tổ chức công tác kế toán trong đơn vị. Thông qua học phần, người học từng bước hình thành năng lực áp dụng nguyên lý, chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam ở mức giới thiệu; thực hiện các nghiệp vụ kế toán cơ bản ở mức ban đầu; phát triển tư duy logic, ý thức tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm trong học tập, tạo nền tảng để tiếp tục học các học phần kế toán chuyên sâu trong chương trình đào tạo ngành Kế toán.

13.19. Nguyên lý thống kê (3TC) – Dự kiến

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Nguyên lý thống kê trang bị cho người học hệ thống lý luận về thống kê từ những khái niệm căn bản, các giai đoạn của quá trình nghiên cứu thống kê cho đến các phương pháp tổ chức thu thập, phân tổ, và phân tích số liệu. Qua quá trình học tập, người học hình thành năng lực tính toán, phân tích dữ liệu thông qua các các mức độ của hiện tượng kinh tế xã hội, phân tích dãy số thời gian, hệ thống chỉ số. Trên nền tảng đó, môn học rèn luyện cho người học một thái độ học tập khoa học, nghiêm túc, hình thành kĩ năng tự học, tự nghiên cứu, nâng cao ý thức trách nhiệm và tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

13.20. Tài chính – tiền tệ (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Tài chính – Tiền tệ trang bị cho người học hệ thống lý luận cơ bản về tài chính, tiền tệ, cung cầu tiền tệ, lạm phát, chính sách tiền tệ và các khâu tài chính cơ bản như tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tài chính ngân hàng. Người học có khả năng vận dụng kiến thức để tính toán một số chỉ tiêu tài chính cơ bản như lãi suất, sản lượng, doanh thu hòa vốn, phân tích cơ chế tác động và kết quả của một số chính sách kinh tế vĩ mô. Đồng thời, thông qua quá trình học tập, người học hình thành thái độ chủ động, tích cực và ý thức tự chịu trách nhiệm trong học tập và công việc, thúc đẩy năng lực tự tích lũy kiến thức, đúc kết kinh nghiệm thực tiễn để định hình năng lực nghề nghiệp trong tương lai.

13.21. Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về tổ chức, quản lý và phối hợp trong hoạt động nhóm. Người học được rèn luyện kỹ năng giao tiếp, phân công nhiệm vụ, điều hành nhóm, giải quyết xung đột, đánh giá hiệu quả làm việc nhóm và phát huy vai trò cá nhân trong tập thể. Nội dung chính của học phần bao gồm: khái quát về nhóm và làm việc nhóm; quy trình thành lập, tổ chức, quản lý và đánh giá hoạt động nhóm; kỹ năng giao tiếp, phối hợp, ra quyết định, giải quyết vấn đề và xử lý tình huống trong nhóm; các kỹ năng cần thiết của người quản lý nhóm. Sau khi hoàn thành học phần, người học hình thành năng lực làm việc nhóm hiệu quả, năng lực quản lý và điều hành nhóm, năng lực phối hợp trong môi trường tập thể; đồng thời phát triển tinh thần trách nhiệm, chủ động, hợp tác và thích ứng trong học tập, công việc và đời sống.

13.22. Quản trị học (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về quản trị học, bao gồm: tổng quan về quản trị học và lịch sử phát triển các lý thuyết quản trị; các chức năng

quản trị cơ bản gồm hoạch định, tổ chức, quản trị nhân sự, lãnh đạo, kiểm tra; các nội dung về truyền đạt thông tin và ra quyết định quản trị. Trên cơ sở đó, người học hình thành khả năng vận dụng kiến thức quản trị để nhận diện và phân tích các tình huống quản lý trong thực tiễn tổ chức, hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ kế toán – tài chính tại đơn vị. Đồng thời, học phần góp phần bồi dưỡng tư duy hệ thống, tinh thần trách nhiệm, thái độ làm việc chuyên nghiệp và ý thức chủ động trong học tập và công việc.

13.23. Kinh tế quốc tế (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Kinh tế quốc tế cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về kinh tế quốc tế, kinh tế thế giới, thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế, giúp người học hình thành kỹ năng phân tích chính sách thương mại, môi trường đầu tư quốc tế và tác động của các quan hệ kinh tế quốc tế đến nền kinh tế quốc dân. Nội dung chính của học phần gồm: tổng quan về kinh tế quốc tế; những vấn đề cơ bản của kinh tế thế giới; thương mại quốc tế; đầu tư quốc tế; liên kết kinh tế quốc tế, hội nhập kinh tế quốc tế và các vấn đề mang tính toàn cầu. Sau khi hoàn thành học phần, người học có năng lực vận dụng kiến thức để phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế quốc tế trong bối cảnh hội nhập; đồng thời hình thành năng lực tự học, làm việc nhóm, giải quyết tình huống và nhận thức đúng đắn về trách nhiệm công dân trong tham gia các hoạt động kinh tế quốc tế.

13.24. Marketing căn bản (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Marketing căn bản cung cấp cho sinh viên ngành Kế toán những kiến thức nền tảng về hệ thống các nguyên lý marketing là cách thức vận hành của chúng trong môi trường kinh doanh hiện đại. Người học được nghiên cứu các vấn đề về môi trường marketing, hành vi khách hàng, phân đoạn và định vị thị trường, đồng thời đi sâu vào việc triển khai các chiến lược marketing hỗn hợp gồm sản phẩm, giá cả, phân phối và xúc tiến thương mại. Thông qua quá trình thảo luận và giải quyết các bài tập tình huống, sinh viên hình thành năng lực phân tích thị trường, kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và giao tiếp hiệu quả trong môi trường chuyên nghiệp. Bên cạnh đó, học phần bồi dưỡng thái độ học tập nghiêm túc, thức tôn trọng các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm của người làm kinh doanh đối với cộng đồng.

13.25. Kế toán tài chính 1 (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng về kế toán tài chính trong doanh nghiệp, bao gồm nguyên tắc và phương pháp hạch toán vốn bằng tiền, các khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản cố định theo chế độ kế toán hiện hành. Nội dung học phần tập trung vào kế toán các phần hành cơ bản, vận dụng hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ kế toán để xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Qua học phần, người học hình thành năng lực vận dụng chuẩn mực và chế độ kế toán để thực hiện các nghiệp vụ kế toán tài chính cơ bản, cung cấp thông tin kế toán phục vụ quản lý doanh nghiệp; đồng thời rèn luyện tác phong cẩn trọng, trung thực và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp kế toán.

13.26. Kế toán tài chính 2 (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần học trước: Kế toán tài chính 1

Học phần Kế toán tài chính 2 trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng kế toán đối với các phần hành kế toán chủ yếu trong doanh nghiệp bao gồm kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản

phẩm, kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh. Học phần giúp người học vận dụng các nguyên tắc kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và kiến thức kinh tế - tài chính để xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh; tổ chức ghi nhận, phản ánh, tổng hợp và cung cấp thông tin kế toán phục vụ quản lý doanh nghiệp. Thông qua học phần, người học phát triển năng lực phân tích, xử lý số liệu kế toán, giải quyết các tình huống nghiệp vụ thực tế, đồng thời hình thành tác phong nghề nghiệp, ý thức tuân thủ pháp luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán.

13.27. Kế toán tài chính 3 (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần học trước: Kế toán tài chính 2

Học phần cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng về kế toán các khoản thanh toán, nguồn vốn chủ sở hữu, các khoản dự phòng, các khoản đầu tư tài chính, bất động sản đầu tư, thuê tài sản và lập báo cáo tài chính theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Nội dung học phần tập trung vào nguyên tắc ghi nhận, đánh giá, hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phương pháp lập báo cáo tài chính. Qua học phần, người học hình thành năng lực vận dụng chuẩn mực, chế độ kế toán và quy định pháp luật để xử lý các nghiệp vụ kế toán tài chính chuyên sâu, lập và phân tích báo cáo tài chính, đáp ứng yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp với tác phong cẩn thận, trung thực và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp kế toán.

13.28. Lý thuyết kiểm toán (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản về kiểm toán, bao gồm bản chất, chức năng, đối tượng, các loại hình kiểm toán, chuẩn mực kiểm toán, quy trình và phương pháp kiểm toán. Nội dung học phần tập trung vào tổ chức hoạt động kiểm toán, hệ thống bằng chứng kiểm toán, hồ sơ kiểm toán và báo cáo kiểm toán trong bối cảnh thực tiễn. Qua học phần, người học hình thành năng lực vận dụng các nguyên lý và quy trình kiểm toán để phân tích, đánh giá thông tin kế toán – tài chính, nhận diện rủi ro và hỗ trợ thực hiện các công việc kiểm toán cơ bản; đồng thời rèn luyện tính độc lập, khách quan, trung thực và tuân thủ chuẩn mực, đạo đức nghề nghiệp kiểm toán.

13.29. Tiếng anh chuyên ngành kế toán (3TC) – Dự kiến

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán cung cấp cho người học hệ thống từ vựng, thuật ngữ và cấu trúc tiếng Anh thường dùng trong lĩnh vực kế toán - tài chính, bao gồm các nội dung về nghề nghiệp kế toán, công cụ văn phòng và điện tử, quy trình ghi sổ kế toán, chuẩn mực kế toán quốc tế, báo cáo tài chính (báo cáo kết quả kinh doanh, bảng cân đối kế toán, báo cáo lưu chuyển tiền tệ), chi phí, thuế, khấu hao, kiểm soát nội bộ, kế toán dồn tích và đạo đức nghề nghiệp kế toán. Thông qua các hoạt động đọc hiểu, luyện từ vựng, viết và thực hành giao tiếp, người học phát triển kỹ năng đọc hiểu tài liệu chuyên ngành, viết văn bản kế toán - tài chính đơn giản bằng tiếng Anh, trình bày, thảo luận và làm việc nhóm để xử lý các tình huống nghề nghiệp bằng tiếng Anh, đồng thời hình thành thái độ học tập chủ động, tinh thần hợp tác, trách nhiệm cá nhân và tác phong chuyên nghiệp khi sử dụng tiếng Anh trong môi trường kế toán - tài chính đa dạng.

13.30. Thuế nhà nước (3TC) – Dự kiến

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Thuế nhà nước trang bị cho người học hệ thống lý thuyết cơ bản về thuế, quản lý thuế và các sắc thuế hiện hành tại Việt Nam như thuế Giá trị gia tăng,

Tiêu thụ đặc biệt, Xuất nhập khẩu, Thu nhập doanh nghiệp, Thu nhập cá nhân cùng các loại thuế, phí khác trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Thông qua học phần, người học có khả năng vận dụng kiến thức để lựa chọn phương pháp tính toán, tính toán nghĩa vụ thuế của các đối tượng nộp thuế trong các trường hợp cụ thể. Học phần cũng góp phần hình thành ý thức trách nhiệm, thái độ chấp hành luật thuế nghiêm túc và tinh thần tự học, tích lũy kinh nghiệm để phát triển kỹ năng nghề nghiệp

13.31. Tài chính doanh nghiệp (3TC) – Dự kiến

Điều kiện tiên quyết: Tài chính tiền tệ

Học phần tài chính doanh nghiệp trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng về bản chất, chức năng, vai trò của tài chính doanh nghiệp; quá trình huy động, tạo lập và sử dụng các nguồn tài chính trong doanh nghiệp. Thông qua học phần, người học có khả năng xác định và tính toán được các loại chi phí, doanh thu, lợi nhuận, đòn bẩy kinh doanh, điểm hòa vốn trong doanh nghiệp, tính toán và phân tính hiệu quả đầu tư dài hạn, các chỉ tiêu tài chính cơ bản trong doanh nghiệp. Học phần cũng bồi dưỡng thái độ học tập tích cực, tự học tự nghiên cứu, nâng cao ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

13.32. Luật và chuẩn mực kế toán (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng về hệ thống pháp luật kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến tổ chức công tác kế toán. Nội dung học phần tập trung vào Luật Kế toán, hệ thống văn bản hướng dẫn, chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS), đạo đức nghề nghiệp và vận dụng pháp luật, chuẩn mực trong thực tiễn kế toán. Qua học phần, người học hình thành năng lực tra cứu, phân tích và áp dụng đúng các quy định pháp luật, chuẩn mực kế toán trong xử lý nghiệp vụ, đồng thời rèn luyện ý thức tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm trong hành nghề kế toán.

13.33. Thanh toán quốc tế (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Thanh toán quốc tế cung cấp cho người học nền tảng kiến thức về cơ chế và nghiệp vụ thanh toán trong hoạt động ngoại thương, bao gồm: tổng quan về thanh toán quốc tế và điều kiện thanh toán; hợp đồng ngoại thương và các điều kiện thương mại quốc tế (Incoterms); chứng từ thương mại trong thanh toán quốc tế; các phương tiện thanh toán quốc tế (hối phiếu, kỳ phiếu, séc); các phương thức thanh toán quốc tế phổ biến (chuyển tiền, ghi sổ, nhờ thu, tín dụng chứng từ); và tài trợ thương mại quốc tế. Thông qua học phần, người học vận dụng được các quy tắc, chuẩn mực và thông lệ quốc tế trong xử lý các tình huống thanh toán ngoại thương thực tiễn, phát triển kỹ năng soạn thảo và diễn giải điều khoản thanh toán trong hợp đồng thương mại quốc tế, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra PLO3 của chương trình đào tạo ngành Kế toán.

13.34. Giao tiếp trong kinh doanh (2TC) – Dự kiến

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Giao tiếp trong kinh doanh cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, hệ thống về bản chất, vai trò, chức năng và các hình thức giao tiếp trong môi trường kinh doanh; các nhân tố tác động đến quá trình giao tiếp và đặc điểm giao tiếp trong sự khác biệt văn hóa, giới tính và đa dạng nguồn nhân lực; nguyên tắc và kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong môi trường đa văn hóa; các hình thức giao tiếp bằng văn bản bao gồm soạn thảo văn bản, viết email và tin nhắn, thư kinh doanh, báo cáo kinh doanh; cùng với kỹ năng thuyết trình chuyên nghiệp trong kinh doanh. Thông qua các hoạt

động lý thuyết và thực hành, người học từng bước hình thành khả năng giao tiếp hiệu quả, làm việc nhóm, thuyết trình và hợp tác trong môi trường nghề nghiệp đa dạng; đồng thời phát triển thái độ tích cực, tinh thần trách nhiệm và ý thức liên tục hoàn thiện kỹ năng giao tiếp nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu của ngành kế toán và môi trường kinh doanh hiện đại.

13.35. Tài chính công (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về khu vực công và tài chính công, bao gồm bản chất, chức năng, vai trò và các xu hướng cải cách của tài chính công trong nền kinh tế thị trường; hệ thống thuế và tác động kinh tế của thuế; chi tiêu công và quản lý chi tiêu công theo khuôn khổ trung hạn; ngân sách nhà nước và hệ thống ngân sách các cấp; quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước; nợ công và bền vững nợ công. Qua đó, người học hình thành kỹ năng vận dụng kiến thức tài chính công để phân tích và xử lý các vấn đề trong lĩnh vực kế toán – tài chính tại các đơn vị, tổ chức thuộc khu vực công, đồng thời rèn luyện ý thức tuân thủ pháp luật, tinh thần trách nhiệm và thái độ trung thực trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

13.36. Thị trường chứng khoán (2TC) – Dự kiến

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Thị trường chứng khoán cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng mang tính hệ thống về bản chất, chức năng, cơ cấu tổ chức thị trường; các chủ thể tham gia thị trường chứng khoán và cơ chế vận hành của thị trường sơ cấp, sở giao dịch, và thị trường OTC .Thông qua học phần, người học có kĩ năng xác định giá bán chứng khoán thông qua các hình thức đấu giá, đấu thầu, xác định mức giá đóng cửa, mở cửa trên thị trường, bước đầu áp dụng được các phương pháp phân tích cơ bản và phân tích kỹ thuật để lựa chọn danh mục đầu tư. Quá trình học tập phát triển tư duy phản biện, năng lực làm việc độc lập cho người học, rèn luyện ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, tích lũy kinh nghiệm nhằm đáp ứng yêu cầu công việc sau khi ra trường.

13.37. Kế toán hành chính sự nghiệp (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần Kế toán hành chính sự nghiệp trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng vận dụng chế độ kế toán hiện hành để ghi nhận, phản ánh và xử lý các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong các đơn vị hành chính sự nghiệp. Học phần giúp người học thực hiện kế toán đối với các đối tượng kế toán chủ yếu, tổng hợp và cung cấp thông tin kế toán phục vụ công tác quản lý, điều hành và sử dụng nguồn lực công. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực thực hiện các nghiệp vụ kế toán trong đơn vị hành chính sự nghiệp theo đúng quy định của pháp luật, đồng thời nâng cao ý thức tuân thủ chuẩn mực, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm và tác phong làm việc cẩn trọng.

13.38. Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa cung cấp cho người học những kiến thức chuyên môn nghiệp vụ về kế toán tài chính tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nội dung học phần tập trung nghiên cứu một số phần hành trong doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của chế độ kế toán áp dụng cho loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa: Kế toán nguyên liệu, vật liệu, CCDC; Kế toán TSCĐ; Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương; Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm... Thông qua học phần sinh viên có thể vận dụng luật, chuẩn mực kế toán, chế độ, chính sách kế toán, tài

chính thực hiện công tác kế toán trong các DN có quy mô nhỏ và vừa. Đồng thời hình thành kỹ năng làm việc độc lập và làm việc trong các nhóm hiệu quả để giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác kế toán tài chính trong các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa. Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện công tác kế toán tài chính trong các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa.

13.39. Kế toán quản trị (3TC)

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần trang bị cho người học nền tảng lý luận và thực hành về kế toán quản trị trong doanh nghiệp, từ quá trình hình thành, bản chất, nhiệm vụ và sự khác biệt giữa kế toán quản trị với kế toán tài chính, đến các phương pháp tập hợp chi phí sản xuất, xác định giá thành sản phẩm và lập báo cáo chi phí. Người học được rèn luyện kỹ năng phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, định giá bán sản phẩm và dịch vụ, lập hệ thống dự toán sản xuất kinh doanh phục vụ hoạch định và kiểm soát. Học phần còn bao gồm các nội dung về ra quyết định ngắn hạn trên cơ sở thông tin thích hợp, đánh giá trách nhiệm quản lý theo các trung tâm trách nhiệm, kế toán quản trị chiến lược chi phí, kiểm soát và đo lường hiệu quả hoạt động, cũng như tổ chức công tác kế toán quản trị trong doanh nghiệp. Qua đó, người học hình thành ý thức tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, trách nhiệm trong công việc và tính chủ động trong học tập và thực hành chuyên môn.

13.40. Phân tích báo cáo tài chính (3TC)

Học phần Phân tích báo cáo tài chính trang bị cho người học hệ thống kiến thức và kỹ năng phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, bao gồm mục tiêu, công cụ, kỹ thuật và quy trình phân tích; phân tích các thông tin trên báo cáo tài chính để đánh giá tình hình tài chính, cấu trúc tài chính, khả năng thanh toán, hiệu quả hoạt động kinh doanh, khả năng sinh lời và dòng tiền. Nội dung học phần gồm 6 chương, kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành, giúp người học vận dụng các công cụ và kỹ thuật phân tích để đánh giá toàn diện tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trên cơ sở dữ liệu báo cáo tài chính. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực thu thập, xử lý số liệu, tính toán các chỉ tiêu tài chính, đưa ra nhận xét và kiến nghị cải thiện tình hình tài chính, hiệu quả kinh doanh; đồng thời rèn luyện kỹ năng trình bày, giải thích và bảo vệ kết quả phân tích, cùng ý thức tuân thủ pháp luật, chuẩn mực nghề nghiệp, đạo đức và tinh thần trách nhiệm trong học tập và công việc.

13.41. Kế toán máy (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần kế toán máy trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tổ chức công tác kế toán trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin, hệ thống thông tin kế toán và các đặc điểm của phần mềm kế toán hiện hành. Trên nền tảng kiến thức chuyên ngành đã tích lũy, người học được rèn luyện kỹ năng thực hành trực tiếp trên phần mềm kế toán MISA, bao gồm: Mở sổ kế toán, khai báo danh mục, nhập số dư đầu kỳ, cập nhật các phân hành kế toán, thực hiện các bút toán cuối kỳ, kết xuất báo cáo kế toán theo quy định đồng thời phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề và ứng dụng công nghệ thông tin trong môi trường kế toán số. Thông qua học phần, người học hình thành tác phong làm việc cẩn thận, chính xác, có ý thức trách nhiệm và thói quen tự học, tự cập nhật kiến thức ứng dụng công nghệ trong hành nghề kế toán.

13.42. Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp giúp người học vận dụng kiến thức kế toán vào thực tiễn thông qua việc tìm hiểu mô hình tổ chức, bộ máy

kế toán và quy trình xử lý thông tin kế toán trong doanh nghiệp. Trên cơ sở bộ chứng từ và số liệu kế toán mô phỏng của một doanh nghiệp giả định, người học thực hành thực hiện quy trình kế toán từ thu thập, kiểm tra và xử lý chứng từ, ghi sổ kế toán, tổng hợp số liệu đến lập báo cáo tài chính theo quy định hiện hành. Thông qua học phần, người học củng cố kiến thức chuyên môn, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và hình thành năng lực tổ chức, thực hiện công tác kế toán trong doanh nghiệp, đồng thời nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật, chuẩn mực và đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm và tác phong làm việc chuyên nghiệp.

13.43. Tổ chức công tác kế toán hành chính sự nghiệp (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Kế toán hành chính sự nghiệp

Học phần cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng tổ chức công tác kế toán trong đơn vị hành chính sự nghiệp trên môi trường máy tính theo chế độ kế toán hiện hành. Nội dung học phần tập trung vào thiết lập hệ thống sổ kế toán, xử lý chứng từ, hạch toán các phần hành chủ yếu như vốn bằng tiền, vật tư, tài sản cố định, tiền lương, thu, chi và xác định kết quả hoạt động; lập báo cáo tài chính và lưu trữ hồ sơ kế toán. Qua học phần, người học hình thành năng lực tổ chức, thực hiện và kiểm soát quy trình kế toán tại đơn vị hành chính sự nghiệp, sử dụng hiệu quả phần mềm kế toán, đồng thời rèn luyện tác phong làm việc chính xác, trách nhiệm và tuân thủ pháp luật, chuẩn mực nghề nghiệp kế toán.

13.44. Tin học ứng dụng trong kế toán (2TC) – Dự kiến

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin kế toán và vai trò của công nghệ thông tin trong kế toán doanh nghiệp; đồng thời rèn luyện kỹ năng sử dụng Microsoft Excel và phần mềm kế toán để xử lý dữ liệu, thực hiện nghiệp vụ, hạch toán và lập báo cáo kế toán. Qua đó, người học có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin hiệu quả, cẩn trọng và có trách nhiệm trong công việc kế toán.

13.45. Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (2TC) – Dự kiến

Điều kiện tiên quyết: Không

Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại cung cấp cho người học kiến thức tổng quan về lịch sử hình thành, chức năng, các dịch vụ và vai trò của ngân hàng thương mại trong nền kinh tế, cùng với các nghiệp vụ chủ yếu bao gồm quản lý nguồn vốn và huy động vốn, quản lý tài sản, nghiệp vụ tín dụng ngắn hạn và trung dài hạn, quy trình phân tích tín dụng, và dịch vụ thanh toán trong nước cũng như quốc tế. Trên cơ sở đó, người học từng bước hình thành kỹ năng vận dụng kiến thức vào giải quyết các tình huống thực tiễn phát sinh trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, đồng thời phát triển thái độ học tập tích cực, khả năng tự nghiên cứu và tinh thần trách nhiệm trong thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn thuộc lĩnh vực kế toán – tài chính tại đơn vị và tổ chức.

13.46. Kế toán doanh nghiệp xây dựng (2TC) – Dự kiến

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kế toán trong doanh nghiệp xây dựng, bao gồm: tổng quan về đặc thù của loại hình doanh nghiệp xây dựng và hệ thống pháp luật kế toán có liên quan; kế toán các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh (vật tư, tài sản cố định, tiền lương và các khoản trích theo lương); kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm; kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả hoạt động kinh doanh; kế toán đầu tư tài chính, công nợ và vốn chủ sở hữu; lập và phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp xây dựng. Trên cơ sở đó, người học hình thành và rèn luyện kỹ năng định khoản, xử lý

nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập chứng từ và sổ kế toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành, đồng thời xây dựng thái độ nghiêm túc, cẩn trọng, trung thực và có trách nhiệm trong thực hiện các nhiệm vụ kế toán tại doanh nghiệp xây dựng.

13.47. Định giá tài sản (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Định giá tài sản cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về nguyên tắc định giá trong nền kinh tế thị trường. Trên nền tảng đó, người học được trang bị phương pháp và quy trình định giá đối với các loại tài sản chủ yếu trong thực tiễn, gồm bất động sản, máy và thiết bị, tài sản vô hình, cũng như phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp. Người học vận dụng được các nguyên tắc và phương pháp định giá để phân tích, xác định giá trị tài sản và doanh nghiệp trong các tình huống cụ thể, đồng thời thực hiện được các công việc tổ chức định giá tài sản như lập hồ sơ, xây dựng báo cáo, chứng thư và hợp đồng định giá theo đúng quy trình hiện hành. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực tự học, tự nghiên cứu và khả năng phát hiện, xử lý các vấn đề phát sinh trong hoạt động định giá tài sản tại các tổ chức thẩm định giá trong thực tiễn.

13.48. Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ cung cấp cho người học hệ thống kiến thức tổng quan về kế toán trong các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ. Nội dung học phần tập trung vào bốn phần hành cốt lõi: tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp thương mại, dịch vụ; kế toán hoạt động kinh doanh hàng hóa trong doanh nghiệp nội thương; kế toán hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa; kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh dịch vụ vận tải và du lịch. Thông qua học phần, người học thực hiện được các nghiệp vụ kế toán từ thu thập và xử lý chứng từ đến định khoản, ghi sổ kế toán theo đúng chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, đồng thời hình thành ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp kế toán trong môi trường thương mại, dịch vụ.

13.49. Kế toán ngân hàng thương mại (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần kế toán ngân hàng thương mại cung cấp cho người học những kiến thức về kế toán trong ngân hàng thương mại. Nội dung học phần tập trung nghiên cứu kiến thức về: các đặc điểm hoạt động của ngân hàng thương mại ảnh hưởng đến công tác kế toán, nội dung tổ chức công tác kế toán, nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh doanh cơ bản như kế toán vốn huy động, kế toán nghiệp vụ cấp tín dụng, kế toán vốn chủ sở hữu và tài sản, kế toán nghiệp vụ ngân quỹ và thanh toán qua ngân hàng, đồng thời xác định kết quả kinh doanh. Thông qua học phần, người học vận dụng được kiến thức để định khoản, xác định được các chứng từ, sổ kế toán liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đối với các phần hành kế toán trong ngân hàng thương mại đúng nguyên tắc và phương pháp kế toán hiện hành. Từ đó hình thành ý thức nghề nghiệp và thái độ trách nhiệm, tuân thủ chuẩn mực kế toán trong hoạt động thực tiễn tại ngân hàng thương mại.

13.50. Hệ thống thông tin kế toán (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Hệ thống thông tin kế toán trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về tổ chức, vận hành và kiểm soát hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp, bao gồm tổ chức chứng từ, tài khoản, sổ sách và báo cáo kế toán trong điều kiện thủ công; phân tích sai sót, gian lận và các nguy cơ; xây dựng kiểm soát nội

bộ theo mô hình COSO và COBIT; sử dụng các công cụ mô tả hệ thống như sơ đồ dòng dữ liệu và lưu đồ; thiết kế cơ sở dữ liệu quan hệ và mô hình REA; đồng thời tiếp cận quy trình thông tin kế toán theo từng chu trình kinh doanh bao gồm chu trình doanh thu, chu trình mua hàng, chu trình nhân sự - tiền lương và chu trình sản xuất. Người học từng bước hình thành năng lực vận hành hệ thống thông tin kế toán trong thực tiễn doanh nghiệp, nhận diện và kiểm soát rủi ro thông tin, rèn luyện tư duy phân tích, làm việc chính xác và có trách nhiệm với dữ liệu kế toán trong môi trường tin học hóa.

13.51. Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (6TC) – Dự kiến

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần thực tập 1 tạo cơ hội cho người học tiếp cận với môi trường làm việc thực tế để ứng dụng kiến thức và kỹ năng đã học trong chương trình đào tạo vào thực tế công tác kế toán tại doanh nghiệp, quan sát quy trình làm việc, thực hành một số kiến thức và kỹ năng đã học vào thực tiễn liên quan đến chuyên ngành học và hoàn thành báo cáo thực tập. Thông qua quá trình thực tập, người học được cọ xát môi trường nghề nghiệp, bước đầu hình thành kỹ năng chuyên môn và thái độ nghề nghiệp đúng đắn.

13.52. Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (6TC)

Học phần học trước: Thực tập 1

Học phần Thực tập tốt nghiệp giúp người học vận dụng tổng hợp kiến thức và kỹ năng đã tích lũy trong chương trình đào tạo ngành Kế toán vào môi trường làm việc thực tế tại các doanh nghiệp, tổ chức và đơn vị. Thông qua quá trình tham gia các hoạt động chuyên môn, người học củng cố kiến thức nghề nghiệp, rèn luyện kỹ năng thực hành, kỹ năng làm việc và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực kế toán. Học phần góp phần hình thành năng lực thích ứng với môi trường nghề nghiệp, tác phong làm việc chuyên nghiệp, tinh thần trách nhiệm và ý thức tuân thủ pháp luật, chuẩn mực và đạo đức nghề nghiệp.

13.53. Kiểm toán báo cáo tài chính (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Lý thuyết kiểm toán

Học phần cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng về quy trình kiểm toán báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán hiện hành. Nội dung học phần tập trung vào kiểm toán các chu kỳ và các khoản mục chủ yếu trên báo cáo tài chính như chu kỳ bán hàng và thu tiền, chu kỳ mua hàng và thanh toán, chu kỳ hàng tồn kho và chi phí; đồng thời vận dụng các thủ tục kiểm toán để thu thập, đánh giá bằng chứng và đưa ra kết luận kiểm toán. Qua học phần, người học hình thành năng lực thực hiện các công việc kiểm toán cơ bản, phân tích và đánh giá tính trung thực, hợp lý của thông tin tài chính, đồng thời rèn luyện tác phong độc lập, khách quan, cẩn trọng và tuân thủ chuẩn mực, đạo đức nghề nghiệp kiểm toán.

13.54. Kế toán thuế (3TC)

Học phần học trước: Thuế Nhà nước

Học phần Kế toán thuế trang bị kiến thức và kỹ năng kế toán thuế trong doanh nghiệp, gồm bản chất, nhiệm vụ kế toán thuế và phương pháp hạch toán các sắc thuế cơ bản và các loại thuế, phí, lệ phí khác. Nội dung học phần gồm 5 chương, kết hợp lý thuyết và thực hành, giúp người học xác định nghĩa vụ thuế, tính thuế, hạch toán nghiệp vụ phát sinh và phản ánh thông tin thuế trên sổ sách, báo cáo kế toán theo quy định pháp luật. Thông qua học phần, người học có khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn doanh nghiệp, xử lý số liệu, lập sổ sách, báo cáo thuế, đồng thời rèn luyện ý

thức tuân thủ pháp luật thuế, chuẩn mực và đạo đức nghề nghiệp kế toán, cùng tinh thần chủ động và trách nhiệm trong học tập và công việc.

13.55. Giáo dục thể chất 1(2TC) – Bắt buộc

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về chạy cự ly ngắn và chạy cự ly trung bình; cách thức tập luyện, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

13.56. Giáo dục thể chất 2 (3TC) – Tự chọn 1 trong các HP sau

Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1): 3 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bơi lội, phòng chống đuối nước; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1): 3 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bóng đá; một số điểm luật, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1): 3 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1): 3 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bóng chuyền, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1): 3 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn cầu lông; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1): 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn võ Vovinam, phòng chống chấn thương và tự vệ trong cuộc sống; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1): 3 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn điền kinh, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1): 3 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bóng rổ, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 1): 3 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn Pickleball, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

13.57. Giáo dục thể chất 3 (2TC) – Dự kiến

Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2): 2 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bóng đá; bài tập phối hợp, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2): 2 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2): 2 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng chuyền; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè**.**

Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2): 2 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn cầu lông; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2): 2 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn võ thuật; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2): 2 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn điền kinh; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2): 2 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng rổ; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2): 2 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bơi lội; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 2): 2 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn Pickleball, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

13.58. Giáo dục Quốc phòng – An ninh (9TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố Quốc phòng - An ninh; nghệ thuật quân sự Việt Nam; những kiến thức cơ bản về phòng chống chiến lược "Diễn biến hòa bình", "Bạo loạn lật đổ" của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia; một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Luyện tập cho người học những kiến thức cơ bản về đội ngũ đơn vị và 3 môn quân sự phối hợp; sử dụng bản đồ địa hình quân sự; giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh; thuốc nổ; phòng chống vũ khí hủy diệt lớn; từng người trong chiến đấu tấn công và phòng ngự; kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK. Từng người làm nhiệm vụ canh gác cảnh giới.

14. Đội ngũ giảng viên giảng dạy

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
1	KT2.1.191.2	Giáo dục khởi nghiệp	2	Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS. Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
2	KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán	3	Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài chính
				Trần Thị Diên	TS. Kinh tế nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
3	KT2.1.024.3	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài chính
				Trần Thị Diên	TS. Kinh tế nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
4	KT2.1.033.3	Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp	3	Nguyễn Thị Kim Ngân	TS.Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài chính
				Phạm Thanh Trà	Ths.Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài chính
5	KT2.1.038.4	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ)	6	Nguyễn Thị Kim Ngân	TS.Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài chính
				Phạm Thanh Trà	Ths.Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài chính
6	KT2.1.161.3	Phân tích Báo cáo tài chính	3	Nguyễn Thị Kim Ngân	TS.Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài chính
				Phạm Duy Hưng	TS.Kinh tế	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
7	KT2.1.019.3	Kế toán thuế	6	Nguyễn Thị Kim Ngân	TS.Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài chính
				Đỗ Thị Mỹ Huyền	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài chính
8	KT2.1.014.3	Kế toán tài chính 2	3	Đỗ Thị Mỹ Huyền	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài chính
				Nguyễn Thị Kim Ngân	TS.Kế toán	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
9	KT2.1.023.2	Định giá tài sản	2	Phạm Thanh Trà	ThS.Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài chính
				Phạm Duy Hưng	TS.Kinh tế	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
10	KT2.1.119.4	Thực tập 1	6	Phạm Thanh Trà	ThS.Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài chính
				Nguyễn Thị Kim Ngân	TS.Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài chính
11	KT2.1.040.3	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	3	Phạm Thanh Trà	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài chính
				Đỗ Thị Mỹ Huyền	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài chính
12	KT2.1.030.3	Kế toán máy	3	Phạm Thanh Trà	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài chính
				Đỗ Thị Mỹ Huyền	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
						toán – Tài chính
13	KT2.1.027.2	Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ	2	Phạm Thanh Trà	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài chính
				Phạm Trung Nghĩa	ThS. Tài chính ngân hàng	Bộ môn Kế toán – Tài chính
14	KT2.1.033.2	Kế toán ngân hàng thương mại	2	Phạm Thanh Trà	ThS.Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài chính
				Phạm Duy Hưng	TS. Kinh tế	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
15	KT2.1.008.2	Tài chính – Tiền tệ	2	Phạm Trung Nghĩa	ThS. Tài chính ngân hàng	Bộ môn Kế toán – Tài chính
				Trần Hương Giang	ThS. Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
16	KT2.1.007.3	Nguyên lý thống kê	3	Phạm Trung Nghĩa	ThS. Tài chính ngân hàng	Bộ môn Kế toán – Tài chính
				Trần Hương Giang	ThS. Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
17	KT2.1.022.3	Thuế Nhà nước	3	Phạm Trung Nghĩa	ThS. Tài chính ngân hàng	Bộ môn Kế toán – Tài chính
				Nguyễn Thị Kim Ngân	TS.Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài chính
18	KT2.1.018.3	Tài chính doanh nghiệp	3	Phạm Trung Nghĩa	ThS. Tài chính ngân hàng	Bộ môn Kế toán – Tài chính
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS. Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
19	KT2.1.013.3	Kế toán quản trị	3	Đỗ Thị Mỹ Huyền	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài chính
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
20	KT2.1.012.3	Kế toán tài chính 1	3	Trần Thị Diên;	TS. Kinh tế nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
				Phạm Trung Nghĩa	ThS. Tài chính ngân hàng	Bộ môn Kế toán – Tài chính

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
21	KT2.1.026.3	Kế toán tài chính 3	3	Trần Thị Diên	TS.Kinh tế nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
				Phạm Thanh Trà	ThS.Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài chính
22	KT2.1.016.2	Lý thuyết kiểm toán	2	Trần Thị Diên;	TS.Kinh tế nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
				Đỗ Thị Mỹ Huyền	ThS.Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài chính
23	KT2.1.195.3	Tổ chức công tác kế toán hành chính sự nghiệp	3	Trần Thị Diên	TS.Kinh tế nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
				Nguyễn Thị Kim Ngân	TS.Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài chính
24	KT2.1.206.3	Luật và chuẩn mực kế toán	3	Trần Thị Diên	TS.Kinh tế nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
				Phạm Duy Hưng	TS.Kinh tế	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
25	*KT2.1.028.3*	Kiểm toán báo cáo tài chính	3	Trần Thị Diên	TS. Kinh tế nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
				Phạm Duy Hưng	TS.Kinh tế	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
26	KT2.1.205.3	Kinh tế vi mô	3	Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế phát triển	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
				Phạm Duy Hưng	TS.Kinh tế	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
27	KT2.1.032.3	Thanh toán quốc tế	3	Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế phát triển	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
				Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
28	KT2.1.020.2	Kinh tế quốc tế	2	Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế phát triển	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
				Hoàng Anh Đào	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
29	KT2.1.002.3	Kinh tế vĩ mô	3	Hoàng Anh Đào	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý	Bộ môn Kinh tế

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
					kinh tế	- Kinh doanh
30	KT2.1.201.3	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	3	Hoàng Anh Đào	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
31	KT2.1.021.2	Thị trường chứng khoán	2	Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
				Phạm Trung Nghĩa	ThS. Tài chính ngân hàng	Bộ môn Kế toán – Tài chính
32	KT2.1.011.2	Quản trị học	2	Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
				Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
33	KT2.1.205.2	Luật kinh tế	2	Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
				Đỗ Thị Mỹ Huyền	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài chính
34	KT2.1.010.2	Hệ thống thông tin kế toán	2	Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
				Phạm Duy Hưng	TS.Kinh tế	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
35	KT2.1.015.2	Tài chính công	2	Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
				Phạm Trung Nghĩa	ThS. Tài chính ngân hàng	Bộ môn Kế toán – Tài chính
36	KT2.1.166.2	Kế toán doanh nghiệp xây dựng	2	Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
				Phạm Thanh Trà	ThS.Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài chính
37	KT2.1.138.3	Giao tiếp trong kinh doanh	3	Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
38	KT2.1.034.2	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	2	Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
				Phạm Thanh Trà	ThS.Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài chính
39	KT2.1.003.3	Marketing căn bản	3	Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
40	TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1		Trần Anh Dũng	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Mỹ Việt	GDQP-AN	TT TDTT
41		Giáo dục thể chất 2				
	TC2.1.022.3	GD Thể chất 2 (Bóng đá 1)	3	Phùng Quang Phát	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Việt Phương	GDQP-AN	TT TDTT
	TC2.1.023.3	GD Thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3	Trần Vũ Phương	GDQP-AN	TT TDTT
				Lục Hưng Quốc	GDQP-AN	TT TDTT
	TC2.1.004.3	GD Thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	3	Lý Văn Thành	GDQP-AN	TT TDTT
				Lục Hưng Quốc	GDQP-AN	TT TDTT
	TC2.1.005.3	GD Thể chất 2 (Cầu lông 1)	3	Nguyễn Mỹ Việt	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Văn Thành	GDQP-AN	TT TDTT
	TC2.1.006.3	GD Thể chất 2 (Võ thuật 1)	3	Trần Minh Hằng	GDQP-AN	TT TDTT
				Trần Anh Dũng	GDQP-AN	TT TDTT
	TC2.1.007.3	GD Thể chất 2 (Điền kinh 1)	3	Nguyễn Văn Hải	GDQP-AN	TT TDTT
				Phạm Thị Quyên	GDQP-AN	TT TDTT
	TC2.1.018.3	GD Thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3	Phạm Thị Quyên	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Văn Hải	GDQP-AN	TT TDTT

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
	TC2.1.020.3	GD Thể chất 2 (Bơi lội 1)	3	Nguyễn Sơn Tùng	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Việt Phương	GDQP-AN	TT TDTT
	TC2.1.025.3	GD Thể chất 2- (Pickleball 1)	3	Nguyễn Mỹ Việt	GDQP-AN	TT TDTT
				Trần Anh Dũng	GDQP-AN	TT TDTT
42		Giáo dục thể chất 3				
	TC2.1.008.2	GD Thể chất 3 (Bóng đá 2)	2	Phùng Quang Phát	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Việt Phương	GDQP-AN	TT TDTT
	TC2.1.009.2	GD Thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2	Trần Vũ Phương	GDQP-AN	TT TDTT
				Lục Hưng Quốc	GDQP-AN	TT TDTT
	TC2.1.010.2	GD Thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2	Lý Văn Thành	GDQP-AN	TT TDTT
				Lục Hưng Quốc	GDQP-AN	TT TDTT
	TC2.1.011.2	GD Thể chất 3 (Cầu lông 2)	2	Nguyễn Mỹ Việt	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Văn Thành	GDQP-AN	TT TDTT
	TC2.1.012.2	GD Thể chất 3 (Võ thuật 2)	2	Trần Minh Hằng	GDQP-AN	TT TDTT
				Trần Anh Dũng	GDQP-AN	TT TDTT
	TC2.1.013.2	GD Thể chất 3 (Điền kinh 2)	2	Nguyễn Văn Hải	GDQP-AN	TT TDTT
				Phạm Thị Quyên	GDQP-AN	TT TDTT
	TC2.1.019.2	GD Thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2	Phạm Thị Quyên	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Văn Hải	GDQP-AN	TT TDTT
	TC2.1.021.2	GD Thể chất 3 (Bơi lội 2)	2	Nguyễn Sơn Tùng	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Việt Phương	GDQP-AN	TT TDTT
	TC2.1.026.2	GD Thể chất 3 (Pickleball 2)	2	Nguyễn Mỹ Việt	GDQP-AN	TT TDTT

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Trần Anh Dũng		
				Trần Anh Dũng	GDQP-AN	TT TDTT
43	QP.2.1.014.3	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	3	Nguyễn Duy Hưng	GDQP-AN	TT TDTT
				Phạm Thị Quyên	GDQP-AN	TT TDTT
44	QP.2.1.015.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2	2	Lục Hưng Quốc	GDQP-AN	TT TDTT
				Phùng Quang Phát	GDQP-AN	TT TDTT
45	QP.2.1.016.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	2	Lý Văn Thành	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Duy Hưg	GDQP-AN	TT TDTT
46	QP.2.1.017.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4	2	Nguyễn Việt Phương	GDQP-AN	TT TDTT
47	LL2.1.040.3	Triết học Mác Lênin	3	Lê Tuấn Ngọc	TS. Triết học	BM lý luận chính trị
				Trần Thị Mỹ Bình	ThS. Triết học	BM lý luận chính trị
48	LL2.1.041.2	Kinh tế Chính trị Mác Lênin	2	Hà Thị Thu Trang	ThS. Kinh tế chính trị	BM lý luận chính trị
				Nguyễn Quang Hoài Châu	ThS. Triết học	BM lý luận chính trị
59	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa XHKH	2	Hứa Đức Hội	TS. Triết học	BM lý luận chính trị
				Trần Thị Mỹ Bình	ThS. Triết học	BM lý luận chính trị
50	LL2.1.043.2	Tư tưởng HCM	2	Bàn Thị Hương Lan	ThS. Chính trị học	BM lý luận chính trị
				Nguyễn Thị Nhung	ThS. Triết học	BM lý luận chính trị
51	LL2.1.044.2	Lịch sử ĐCSVN	2	Hoàng Thị Trang	TS. Lịch sử Đảng	BM lý luận chính trị
				Trần Thuý Vân	ThS. Chính trị học	BM lý luận chính trị

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
52	LL2.1.007.2	Pháp luật ĐC	2	Hoàng Thị Tuyết Mai	Th.S. Quản lý công	BM lý luận chính trị
				Trần Thảo Nguyên	Th.S. Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	BM lý luận chính trị
53	NN2.1.001.3	Tiếng anh 1	3	Bùi Thị Lan	ThS. Tiếng anh	Khoa Sư phạm
				Phạm Thuc Anh	ThS. Tiếng anh	Khoa Sư phạm
				Nguyễn Thùy Dung	ThS. Tiếng anh	Khoa Sư phạm
54	NN2.1.002.3	Tiếng anh 2	3	Lương Hải Hà	ThS. Tiếng anh	Khoa Sư phạm
				Đồng Xuân Dung	ThS. Tiếng anh	Khoa Sư phạm
				Tạ Thị Thu Huyền	ThS. Tiếng anh	Khoa Sư phạm
55	NN2.1.003.3	Tiếng anh 3	3	Lương Mạnh Hà	ThS. Tiếng anh	Khoa Sư phạm
				Trần Thị Thúy Lan	ThS. Tiếng anh	Khoa Sư phạm
				Bùi Thị Lan	ThS. Tiếng anh	Khoa Sư phạm
56	KT2.1.172.3	Tiếng anh chuyên ngành Kế toán	3	Lương Mạnh Hà	ThS. Tiếng anh	Khoa Sư phạm
				Nguyễn Thị Thùy Dung	ThS. Tiếng anh	Khoa Sư phạm
				Trần Thị Thúy Lan	ThS. Tiếng anh	Khoa Sư phạm
57	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2	Lê Văn Hùng	Phó giáo sư, tiến sĩ tin học	Khoa Sư phạm
				Trần Thị Hồng Dung	Thạc sĩ tin học	Khoa Sư phạm
				Ma Thị Hồng Thu	Thạc sĩ tin học	Khoa Sư phạm
				Tống Xuân Trường	Thạc sĩ tin học	Khoa Sư phạm
				Nguyễn Thị Hà Phương	Thạc sĩ tin học	Khoa Sư phạm

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
58	TN2.1.505.2	Tin học ứng dụng trong kế toán	2	Lê Văn Hùng	Phó giáo sư, tiến sĩ tin học	Khoa Sư phạm
				Trần Thị Hồng Dung	Thạc sĩ tin học	Khoa Sư phạm
				Ma Thị Hồng Thu	Thạc sĩ tin học	Khoa Sư phạm
				Tống Xuân Trường	Thạc sĩ tin học	Khoa Sư phạm
				Nguyễn Thị Hà Phương	Thạc sĩ tin học	Khoa Sư phạm

15. Cơ sở vật chất thực hiện chương trình đào tạo

16. Hướng dẫn thực hiện chương trình

16.1. Quy định chung

- Căn cứ thực hiện chương trình: Luật Giáo dục đại học và các văn bản quy định, hướng dẫn, …hiện hành.

- Chương trình đào tạo phải được thực hiện theo đúng nội dung đã được duyệt. Những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên (Khoa/Bộ môn/Trung tâm đề xuất, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường thông qua, Hiệu trưởng ra quyết định);

- Đội ngũ giảng viên thực hiện giảng dạy chương trình đào tạo phải đảm bảo theo đúng quy định hiện hành và các quy định khác có liên quan của Trường Đại học Tân Trào;

- Các nội dung khác thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.

16.2. Hướng dẫn lựa chọn các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học

Giảng viên lựa chọn các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học phải được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và của cả chương trình đào tạo.

16.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.

16.4. Hướng dẫn xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.